

TOPIC 1: CULTURE DIVERSITY

I. VOCABULARY

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Aboriginal	a	/ˌæbəˈrɪdʒənəl/	nguyên sơ, nguyên thủy
2	Ancestor	n	/ˈænsesər/	tổ tiên
3	Anniversary	n	/ˌæniˈvɜːsəri/	lễ kỉ niệm, ngày lễ
	Ceremony	n	/ˈserəməni/	ngghi thức, nghi lễ
	Celebration	n	/ˌselɪˈbreɪʃn/	sự tổ chức
	Bicentenary	n	/ˌbaɪsenˈtiːnəri/	lễ kỉ niệm cứ 200 năm tổ chức 1 lần
4	Assimilation	n	/əˌsɪməˈleɪʃn/	sự đồng hóa
5	Bravery	n	/ˈbreɪvəri/	sự dũng cảm
6	Bridegroom	n	/ˈbraɪdɡruːm/	chú rể
7	Conflict	n	/ˈkɒnflɪkt/	sự xung đột
8	Contract	n	/ˈkɒntrækt/	hợp đồng
9	Contractual	a	/kənˈtræktʃuəl/	thuộc hợp đồng
9	Conversely	adv	/ˈkɒnvɜːsli/	ngược lại
10	Coordinator	n	/kəʊˈɔːrdɪneɪtər/	người phối hợp
11	Currency	n	/ˈkʌrənsi/	tiền tệ
12	Custom	n	/ˈkʌstəm/	phong tục
13	Deliberately	adv	/dɪˈlɪbəreɪtli/	một cách có chủ ý, có toan tính
14	Denounce	v	/dɪˈnaʊns/	tố cáo, vạch mặt
15	Depravity	n	/dɪˈprævəti/	sự trụy lạc
16	Dismiss	v	/dɪsˈmɪs/	sa thải
	Dismissal	n	/dɪsˈmɪsəl/	sự sa thải
	Dismissive	a	/dɪsˈmɪsɪv/	gạt bỏ, xem thường
17.	Diversity	n	/daɪˈvɜːsəti/	sự đa dạng
	Diverse	a	/daɪˈvɜːs/	đa dạng
	Diversify	v	/daɪˈvɜːsɪfaɪ/	đa dạng hóa
	Diversification	n	/daɪˈvɜːsɪfɪˈkeɪʃn/	sự đa dạng hóa
18	Extremely	adv	/ɪkˈstriːmli/	cực kì
	Completely	adv	/kəmˈpliːtli/	hoàn toàn
	Tremendously	adv	/trəˈmendəsli/	khủng khiếp, ghê gớm
	Dramatically	adv	/drəˈmætɪkli/	đột ngột
19	Fate	n	/feɪt/	vận mệnh, định mệnh
20	Federation	n	/ˌfedəˈreɪʃn/	liên đoàn
21	Folktale	n	/ˈfɒsk, teɪl/	truyện dân gian
22	Heritage	n	/ˈherɪtɪdʒ/	di sản
23	Hilarious	a	/hɪˈleəriəs/	vui nhộn
24	Homophone	n	/ˈhɒməfəʊn/	từ đồng âm
25	Identify	v	/aɪˈdentɪfaɪ/	nhận diện, nhận dạng
	Identification	n	/aɪˈdentɪfɪˈkeɪʃn/	sự đồng nhất hoá
	Identical	a	/aɪˈdentɪkl/	giống nhau
	Identity	n	/aɪˈdentəti/	tính đồng nhất; đặc tính
26	Incense	n	/ˈɪnsens/	nhang, hương
27	Indigenous	a	/ɪnˈdɪdʒənəs/	bản xứ, bản địa
28	Integration	n	/ˌɪntɪˈɡreɪʃn/	sự hội nhập
29	Isolation	n	/ˌaɪsəˈleɪʃn/	sự cô lập, sự cách li
30	Majority	n	/məˈdʒɒrəti/	đa số
	Minority	n	/maɪˈnɒrəti/	thiểu số
31	Marriage	n	/ˈmærɪdʒ/	sự kết hôn, hôn nhân
	Marital	a	/ˈmærɪtl/	thuộc hôn nhân
	Marriageable	a	/ˈmærɪdʒəbl/	có thể, đủ tư cách kết hôn
	Married	a	/ˈmærɪd/	đã kết hôn
32	Misinterpret	v	/ˌmɪsɪnˈtɜːprət/	hiểu sai
33	Mystery	n	/ˈmɪstri/	sự bí ẩn, sự huyền bí
34	No-go	n	/ˌnəʊˈɡəʊ/	tình trạng bế tắc

35	Pamper	v	/ˈpæmpər/	nuông chiều, cưng chiều
36	Patriotism	n	/ˈpætriətɪzəm/	chủ nghĩa yêu nước
37	Perception	n	/pəˈsepʃn/	sự nhận thức
	Perceive	v	/pəˈsi:v/	nhận thấy, nhận thức
38	Prestige	n	/preˈsti:ʒ/	thanh thế, uy thế
39	Prevalence	n	/ˈprevələns/	sự phổ biến, sự thịnh hành
40	Privilege	n	/ˈprɪvəlɪdʒ/	đặc quyền, đặc ân
41	Racism	n	/ˈreɪsɪzəm/	chủ nghĩa phân biệt chủng tộc
	Racial	a	/ˈreɪʃl/	thuộc chủng tộc
42	Religion	n	/rɪˈlɪdʒən/	tôn giáo
	Religious	a	/rɪˈlɪdʒəs/	thuộc về tôn giáo
43	Restrain	v	/rɪˈstreɪn/	kiềm chế
44	Revival	n	/rɪˈvaɪvl/	sự hồi phục, sự phục sinh
45	Solidarity	n	/ˌsɒlɪˈdærəti/	sự đoàn kết
46	Superstition	n	/ˌsu:pəˈstɪʃn/	sự mê tín dị đoan
	Superstitious	a	/ˌsu:pəˈstɪʃəs/	mê tín dị đoan
47	Symbol	n	/ˈsɪmbl/	biểu tượng
	Symbolize	v	/ˈsɪmbəlaɪz/	biểu tượng hóa
	Symbolism	n	/ˈsɪmbəlɪzəm/	chủ nghĩa tượng trưng
	Symbolic	a	/sɪmˈbɒlɪk/	tượng trưng, biểu trưng
48	Synthesis	n	/ˈsɪnθəsis/	sự tổng hợp
49	Unhygienic	a	/ˌʌnhaɪˈdʒi:nɪk/	không hợp vệ sinh
50	Well-established	a	/ˌwel ɪˈstæblɪʃt/	đứng vững, tồn tại lâu bền
	Well-advised	a	/ˌwel ədˈvaɪzd/	khôn ngoan
	Well-built	a	/ˌwel ˈbɪlt/	lực lưỡng, cường tráng
	Well-balanced	a	/ˌwel ˈbælənst/	đúng mực, điều độ

II. STRUCTURES

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	Against the law	phạm luật
	Within the law	đúng luật
	Above the law	đứng trên/ngoài luật
	By law	theo luật
	Lay down the law	điều vô giương oai
2	Approve/disapprove of	đồng tình/phản đối
3	At the right time = as regular as clockwork= on the dot = on time: đúng giờ	
4	Beard the lion in one's den: chạm chán ai đó	
5	Close to the bone	xúc phạm
6	Come into play = bring st into play: có tác dụng, có hiệu quả, linh nghiệm	
7	Down to the wire	vào phút cuối
8	For fear of st/doing st	vì sợ cái gì/làm gì
9	Get rid of = remove	loại bỏ
	Face up to	đối mặt với
	Get over	vượt qua
	Wipe out	xóa sổ
10	Let go of = give up	từ bỏ
11	Loss and grief = sadness	buồn rầu
12	Make a decision on st	quyết định cái gì
13	Object to/have objection to	phản đối
14	On the flip side = on the other hand: mặt khác	
15	Prior to st = before a particular time or event: trước một thời gian/sự kiện đặc biệt nào đó	
16	Scold sb for doing st	mắng ai vì đã làm gì sai
17	Sense of self	cảm xúc, tự ý thức về bản thân
18	So so	tàm tàm
19	The tip of iceberg: chỉ là một phần nhỏ của một vấn đề phức tạp	
20	Tie the knot = get married	kết hôn

III. PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 1:** A. festival B. highlight C. community D. bravery
Question 2: A. spirit B. unity C. image D. protect
Question 3: A. worship B. province C. sacrifice D. unique
Question 4: A. official B. similar C. conclusion D. traditional
Question 5: A. definition B. nationality C. globalization D. generation
Question 6: A. ancestor B. identifier C. achievement D. adjusting
Question 7: A. numerous B. currency C. obviously D. perceived
Question 8: A. significance B. majority C. unhygienic D. depravity
Question 9: A. specific B. debate C. denounced D. assignee
Question 10: A. festival B. crucially C. counterpart D. conversely

Exercise 2: Mark the letter A, B, C, or D indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 11:** A. expressed B. preserved C. maintained D. wondered
Question 12: A. costumes B. celebrates C. believes D. examples
Question 13: A. various B. value C. aspect D. impact
Question 14: A. identity B. ethnicity C. inherit D. individual
Question 15: A. language B. luggage C. heritage D. teenage
Question 16: A. passionate B. integrate C. communicate D. demonstrate
Question 17: A. nation B. national C. nationality D. nationalize
Question 18: A. regional B. religion C. ceremony D. regard
Question 19: A. conclude B. conceal C. concentrate D. conduct
Question 20: A. clothing B. cloth C. clothes D. clothed

Exercise 3: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 21: Students are restrained from eating bananas prior to an exam for _____ of failing 'like sliding on a banana skin'.
A. cheer B. fear C. scare D. anger

Question 22: Regarding what food to avoid before taking an important examination, homophones and the shape of your food comes into _____.
A. action B. fact C. reality D. play

Question 23: People often avoid eating squash, pumpkin, melon and peanuts before their exams because they suppose that it is a _____.
A. no-go.... B. so so... C. way out D. bright side

Question 24: When you first arrive in a foreign culture, often your first reaction is _____ positive. Everything seems exciting, different and fascinating.

A. extremely B. completely C. tremendously D. dramatically

Question 25: _____ nowadays is a choice people make on their own, but this has not always been the case in society.
A. Marriage B. Marital C. Marriageable D. Marrying

Question 26: It was the _____ that the fathers made the decision on whom their children were going to marry.
A. religion..... B. superstition C. custom D. fate

Question 27: We are all too _____ of traditions in our modern world, but they can have a very strong impact on us.
A. dismissing B. dismissal C. dismissed D. dismissive

Question 28: Most young people nowadays believe in _____ marriage – first comes love, then comes marriage.
A. romantic B. unique C. contractual D. arranged

Question 29: Most Americans don't object _____ being called by their first names.
A. about B. for C. in D. to

Question 30: _____ liked ao dai, kimono, hanbok help preserve a country's heritage and educate people about their history. A. National costumes B. Tradition food C. Traditions and customs D. Folktales

Question 31: People from Brazilian and North American cultures have different feelings about lateness. Brazilians expect a person with status or _____ to arrive late, while in the United States, lateness is usually considered to be disrespectful and unacceptable.

A. prevalence B. prestige C. privilege D. position

Question 32: Americans believe in 'romantic' marriage - a boy and a girl are _____ to each other, fall in love, and decide to marry each other.
A. loved B. handed C. attracted D. married

Question 33: The custom of paying a bride price before marriage is still a _____ part of many African cultures.
A. well-established B. well-advised C. well-built..... D. well-balanced

Question 34: In modern times, although people still remain the custom of paying a bride price, it is occasionally quite small and its value is mainly _____.

- A. symbol B. symbolize C. symbolism D. symbolic
- Question 35:** Most weddings in Japan start with a religious _____ in which usually only family members attend. A. anniversary B. ceremony C. celebration D. bicentenary
- Question 36:** In most weddings in Japan, guests give the bride and groom goshuugi - _____ money in special envelopes. A. gift B. present C. reward D. giving
- Question 37:** Changes in attitudes, family values, generational status can occur in both the majority and minority cultures as the two interact; however, _____ one culture dominates. A. rarely B. typically C. specially D. uncommonly
- Question 38:** On the flip side, the world wide _____ of a couple of languages that have a large number of speakers has led to the death of several less popular languages. A. abortion B. rejection C. adoption D. adaption
- Question 39:** It is important to understand the culture religion of the country that you are travelling to and a little research before you leave will help _____. A. tremendously B. dramatically C. comparatively D. violently
- Question 40:** The custom of _____ ancestors is a beautiful, rich, and colorful and joyful tradition in Vietnamese culture. A. praying B. honoring C. respecting D. worshipping
- Question 41:** _____ are aware that a language becoming extinct does not necessarily mean that the people who spoke it have all died..... A. Linguistic B. Linguists C. Language D. Lingual
- Question 42:** Why is culture important and how does it answer the question "what is Cultural _____"? A. identity B. identify C. identification D. identical
- Question 43:** Culture is the underlying _____ of traditions and beliefs that help a person relate to the world around them. A. institution B. foundation C. organization D. principle
- Question 44:** Culture gives US a definite starting point when beginning to _____ for our roots. A. find B. look C. search D. seek
- Question 45:** As a person has given up their cultural identity, they no longer can identify themselves with the things that were _____ the most important things in their lives. A. at once B. once C. one time D. for once
- Question 46:** Since _____ texts and ceremonies can seem confusing with no one there to guide, young people are supposed to find an expert willing to explain their significance. A. sacred B. scared C. religious D. spiritual
- Question 47:** It cannot be denied that global communications will become even more powerful in _____ influencing our cultural identity... A. potentially B. probably C. likely D. possibly
- Question 48:** Accepting that changes are _____ does not mean that we will allow everything to be wiped out, destroyed or forgotten. A. avoidable B. unavoidable C. stoppable D. unstoppable
- Question 49:** Once people have given up their heritage, traditional beliefs and other aspects of their native culture, they are about to lose their sense of _____. A. humor B. responsibility C. self D. honesty
- Question 50:** Although there are over fifty _____ groups, we all use Vietnamese as the official language. A. ethnically B. ethicize C. ethnicity D. ethnic
- Exercise 4: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.**
- Question 51:** Steve Kootenay-Jobin, aboriginal housing coordinator at Mount Royal University, notes that many indigenous students who move to the city for education, encounter culture shock. A. get rid of B. face up to C. get over D. wipe out
- Question 52:** Today, the practice of arranged marriage is still common in some countries in the Middle East, such as India or Pakistan. A. romantic B. contractual C. transacted D. deal
- Question 53:** The exact origins of the Tooth Fairy are a mystery, although the story probably began in England or Ireland centuries ago. A. beginnings B. causes C. reasons D. roofs
- Question 54:** According to tradition, a child puts a lost tooth under his or her pillow before going to bed. In the wee hours, while the child is sleeping, the Tooth Fairy takes the tooth and leaves something else under the pillow. A. early in the evening B. soon after midnight C. late in the morning D. long before bedtime
- Question 55:** Arranged marriages are a sign that people do not want to let go of the past, which gives them comfort and security in an ever-changing world. A. give up B. turn off C. save up D. give in
- Question 56:** The more money and land a girl had, the more chances she had to marry well. Therefore, it was important that her father choose the bridegroom very well. A. bridesmaid B. bride C. daughter-in-law D. son-in-law
- Question 57:** Cultural diversity is the term used to describe many different cultures co-existing within one larger culture. A. variety B. variability C. verification D. variation
- Question 58:** People in Korea gave books to schools in Indonesia, and Indonesians taught Koreans a

traditional dance. This **exchange** helped them learn about each other's culture.

A. giving and receiving things at the same time B. trying many different things at the same time

C. the process of changing an amount of one currency D. an arrangement for two people/parties to meet

Question 59: The cultural life of New Orleans is a **synthesis** of contributions by both black and white.

A. product

B. demonstration

C. reflection

D. combination

Question 60: Sex before marriage is strongly **disapproved** in some cultures.

A. objected

B. rejected

C. projected

D. injected

Question 61: In European and North American cultures, body language behaviors can be **divided** into 2 groups: open or closed and forward or backward. A. separated B. integrated C. merged D. cooperated

Question 62: In the past, dishes that supposedly brought good **fortune**, such as prawns and sea breams, were served in abundance.

A. excitement

B. luck

C. money

D. benefit

Question 63: These days, couples choose to **tie the knot** in various ways, from not having any ceremony to having a modest affair, or still going all out.

A. get engaged

B. get married

C. fasten the rope

D. loosen the tie

Question 64: Local people believe that the festival is an opportunity to teach younger generations about **patriotism** and bravery. A. heroism B. justice C. loyalty D. truth

Question 65: This is especially important in the age of globalization, where countries face a **daunting** challenge to preserve their own cultural identities. A. intimidating B. delighting C. encouraging D. urging

Exercise 5: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 66: In the United States, it is important to be on time, or **punctual**, for an appointment, a class, a meeting, etc... A. at the right time B. as regular as clockwork C. on the dot D. down to the wire

Question 67: If a Brazilian is late for an appointment with a North America, the American may **misinterpret** the reason for the lateness and become angry.

A. mismanage

B. understand

C. misunderstand

D. misreport

Question 68: Although they are important, the visible expressions of culture, which are taught **deliberately** and learned consciously, are only the tip of the iceberg of culture.

A. slowly

B. accurately

C. unintentionally

D. randomly

Question 69: In the USA a child is expected to look directly at a parent or teacher who is **scolding** him/her.

A. reproaching

B. criticizing

C. praising

D. insulting

Question 70: In the USA, Americans are encouraged to look directly at people when speaking to them because it shows interest in what they are saying and is thought to carry a sense of **honesty**.

A. politeness

B. sincerity

C. deceitfulness

D. faithfulness

Question 71: I spent a week trying to reach Mr. Toynbee by phone, but his secretary always told me he was too busy to talk to me. Today I walked straight into his office and **bearded the lion in his den**.

A. confronted him on his own territory.

B. avoided being recognized by him

C. had no chance of meeting him

D. bumped into him

Question 72: Culture has been described as features that are shared and **bind** people together into a community. A. divide B. engage C. force D. unite

Question 73: Once you have been accepted as a pupil or student at the school or college, it's **against the law** for them to discriminate against you because of your religion or belief.

A. above the law

B. laying down the law

C. by law

D. within the law

Question 74: Integration and assimilation can help reduce feelings of **loss and grief** as the migrant starts to incorporate aspects of the majority culture. A. happiness B. disapproval C. discrimination D. sadness

Question 75: In that country, guests tend to feel they are not highly **regarded** if the invitation to a dinner party is extended only three or four days before the party date.

A. admired

B. disrespected

C. worshipped

D. expected

Question 76: Of course I'm mad-dad's remarks about how I'm wasting my life were **close to the bone**.

A. annoying

B. offensive

C. personal

D. respectful

Question 77: Nothing valuable could come of a **revival** of the German martial spirit, better to leave it behind or bury it. A. awakening B. destruction C. improvement D. population

Question 78: Kootenay-Jobin says the cultural integration experience can be **exacerbated** by challenges such as racism and housing. A. increased B. improved C. provoked D. worsened

Question 79: Cultural changes in identity can be stressful and result in **problems with self-esteem** and mental health. A. anxiety B. confidence C. dissatisfaction D. modesty

Question 80: Post-migration stresses include culture shock and conflict, both of which may lead to a sense of cultural confusion, feelings of **alienation** and isolation, and depression.

A. disconnection

B. loneliness

C. sympathy

D. unfriendliness

Exercise 6: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 81 to 92.

Together with the festive atmosphere Tet brings to Vietnam every year, the event is also the best time of the year for Vietnamese people to spend time on their (81) _____ life and pay respect to religious institutions. Visiting pagodas on the first days of the year has long been a (82) _____ tradition.

It has been a long-lasting custom of the people in this country each time a New Year arrival to visit pagoda. In Vietnam, the custom is described as "Lễ Chùa" - (83) _____ "lễ" means not only visiting but also showing respects in all sincerity to Buddha and Gods of the pagodas or temples. No matter how busy the Vietnamese are during the hilarious atmosphere of Tet, everyone attempts (84) _____ an incense to wish for best wishes for the New Year like healthiness, happiness and wealth. (85) _____ praying at pagodas and temples is among the best ways to go out and enjoy the spring. Mixing ones' soul with the spiritual spaces, breathing in the aroma of burning incense and flowers and enjoying relaxing glimpse in the garden of the pagodas help demolish all the stresses and worries of the previous year.

(Source: <https://www.vietnamonline.com>)

Question 81: A. spirit

B. spiritual

C. spiritless

D. spirited

Question 82: A. deep-seated

B. deep-rooted

C. deep-pocketed

D. deep-fried

Question 83: A. which

B. that

C. in which

D. when

Question 84: A. to burn

B. burning

C. to burning

D. burn

Question 85: A. Beside

B. Moreover

C. In addition to

D. Thus

Exercise 7: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 86 to 93.

When living and working in another country, there are numerous things to consider apart from the more obvious ones of climate, language, religion, currency, etc. Some important considerations are less obvious. For example, do you have a pet or do you enjoy a hobby such as horse riding? Your animal or hobby may be perceived in a completely different light in another culture so it's important to consider the significance given to specific animals in different parts of the world and general perceptions toward them.

One example which is often mentioned in popular press is the case of dogs. In some cultures, like the US or UK, dogs are loved and considered a great pet to have at home and with the family. In other cultures, such as those where Islam is the majority religion, dogs may be perceived as dirty or dangerous. Muslims' treatment of dogs is still a matter of debate amongst Islamic scholars. While these animals are widely considered by many Western cultures to be "man's best friend", the Koran describes them as **unhygienic**. Muslims will therefore avoid touching a dog unless he can wash his hands immediately afterwards, and they will almost never keep a dog in their home.

In Iran, for instance, a cleric once denounced "the moral depravity" of dog owners and even demanded their arrest. If you are an international assignee living and working in Saudi Arabia or another Arabic country, you should remember this when inviting Arab counterparts to your house in case you have a dog as a pet. This is just one example of how Islam and other cultural beliefs can impact on aspects of everyday life that someone else may not even question. A Middle Eastern man might be very surprised when going to Japan, for instance, and seeing dogs being dressed and **pampered** like humans and carried around in baby prams!

Dogs are not the only animals which are perceived quite differently from one culture to another. In India, for example, cows are sacred and are treated with the utmost respect. Conversely in Argentina, beef is a symbol of national pride because of its tradition and the high quality of its cuts. An Indian working in Argentina who has not done his research or participated in a cross cultural training programme such as Doing Business in Argentina may be surprised at his first welcome dinner with his Argentinean counterparts where a main dish of beef would be served.

It is therefore crucial to be aware of the specific values assigned to objects or animals in different cultures to avoid faux-pas or cultural misunderstandings, particularly when living and working in another culture. Learning how people value animals and other symbols around the world is one of the numerous cultural examples discussed in Communicaid's intercultural training courses. Understanding how your international colleagues may perceive certain animals can help you ensure you aren't insensitive and it may even provide you with a good topic for conversation.

(Source: <https://www.communicaid.com/>)

Question 86: Which of the following could be the main idea of the passage?

A. Dogs and different beliefs in the world.

B. Perceptions of animals across cultures.

C. Muslims and their opinions about animals.

D. What should be learnt before going to another country.

Question 87: According to paragraph 2, which sentence is **INCORRECT**?

A. Dogs are well-treated and loved in the US and UK.

B. Muslims are those considering dogs as their best pets at home.

C. People whose religion is Islam don't like having dogs in their home.

D. The dog is a typical example of different views in the world about animals.

Question 88: The word “**unhygienic**” in the second paragraph is closest in meaning to

A. unreliable

B. undependable

C. unhealthy

D. unacceptable

Question 89: What does the word “**this**” in paragraph 3 refer to?

A. you are an international assignee

B. you are living and working in Saudi Arabia or another Arabic country

C. you are having a dog as pet.

D. a cleric once denounced the moral depravity of dog owners and even demanded their arrest

Question 90: The word “**pampered**” in the third paragraph could be best replaced by

A. indulged

B. made up

C. taken care of

D. respected

Question 91: The author mentioned cows in paragraph 4 as an example of

A. a symbol of a nation for its high quality of nutrients.

B. sacred animals in Argentina

C. the animals that are differently perceived in numerous cultures.

D. which may cause surprise for Argentinian people at dinner

Question 92: What does the author suggest in the last paragraph?

A. It's important to value the objects or animals in different countries before going there.

B. To avoid cultural shocks, people should not live or work in another culture.

C. Understanding different perceptions of animals will help you avoid faux-pas in another nation.

D. Talking about different perceptions with others will help you overcome insensitivity.

Question 93: It can be inferred from the passage that _____.

A. there are many things to research before going to live and work in another country.

B. respecting other cultures is a good way to have a successful life abroad.

C. you should not be surprised if other counterparts consider your sacred animals as food.

D. people will change their perceptions of animals when living in another culture.

KEYS

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
TRỌNG ÂM		
1	C	A. festival /'festɪvl/ (n): lễ hội (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) B. highlight /'haɪlaɪt/ (v/n): nhấn mạnh, đánh dấu (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc từ ghép trọng âm rơi vào từ đầu.) C. community /kə'mju:nəti/ (n): cộng đồng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) D. bravery /'breɪvəri/ (n): sự dũng cảm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
2	D	A. spirit /'spɪrɪt/ (n): tinh thần (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) B. unity /'ju:nəti/ (n): sự đoàn kết (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) C. image /'ɪmɪdʒ/ (n): hình ảnh (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) D. protect /prə'tekt/ (v): bảo vệ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên vào âm cuối khi nó kết thúc với từ hai phụ âm trở lên). → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
3	D	A. worship /'wɜ:ʃɪp/ (v): thờ cúng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɜ:/.) B. province /'prɒvɪns/ (v): tỉnh (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) C. sacrifice /'sækrɪfaɪs/ (v): hy sinh (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ce làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) D. unique /ju:'ni:k/ (v): độc nhất, duy nhất (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.) → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

		vào âm tiết thứ nhất.
4	B	A. official /ə'fɪʃl/ (a): chính thức (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ial làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) B. similar /'sɪmələ/ (a): quen thuộc (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) C. conclusion /kən'klu:ʒn/ (n): sự kết luận (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) D. traditional /trə'dɪʃənl/ (n): truyền thống (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) → Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
5	C	A. definition /,defɪ'nɪʃn/ (n): định nghĩa (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) B. nationality /,næʃə'næləti/ (n): quốc tịch (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) C. globalization /,gləʊbəlaɪ'zeɪʃn/ (n): sự toàn cầu hóa (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ tư. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) D. generation /,dʒenə'reɪʃn/ (n): thế hệ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ tư, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.
6	A	A. ancestor /'ænsəstər/ (n): tổ tiên (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) B. identifier /aɪ'dentɪfaɪər/ (n): người nhận ra (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.) C. achievement /ə'tʃi:vmənt/ (n): thành tựu (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ment không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm không rơi vào âm /ə/) D. adjusting /ə'dʒʌstɪŋ/ (: thích nghi (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/ và đuôi -ing không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ.) → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
7	D	A. numerous /'nju:mərəs/ (n): nhiều (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.) B. currency /'kʌrənsi/ (n): tiền tệ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) C. obviously /'ɒbvɪəsli/ (adv): hiển nhiên (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ly không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ious làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) D. perceived /pə'si:v/ (adj): hiểu được (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/ và trọng âm rơi vào nguyên âm dài /i:/.) → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
8	C	A. significance /sɪg'nɪfɪkəns/ (n): tầm quan trọng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ce làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) B. majority /mə'dʒɔrəti/ (n): đa số (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) C. unhygienic /,ʌnhaɪ'dʒi:nɪk/ (a): không sạch sẽ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc hậu tố -ic làm trọng âm rơi vào trước hậu tố.) D. depravity /dɪ'prævəti/ (n): sự đồi bại, sự trụy lạc (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
9	D	A. specific /spə'sɪfɪk/ (a): đặc biệt (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc hậu tố -ic làm trọng âm rơi vào trước hậu tố.) B. debate /dɪ'beɪt/ (v): tranh luận (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo

		quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /ei/) C. denounced /diˈnɑːns/: tố cáo (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /aʊ/.) D. assignee /əˈsainir/ (n): người được ủy quyền (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ee nhận trọng âm.) → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.	
10	D	A. pampered /ˈpæmpər/ (a): được nuông chiều (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ed không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm không rơi vào âm /ə/) B. crucially /ˈkruːʃəli/ (adv): cực kì quan trọng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ly không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ial làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) C. counterpart /ˈkaʊntəpɑːt/ (n): bản sao (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc với danh từ ghép trọng âm rơi vào danh từ đầu.) D. conversely /ˈkɒnvɜːsli/ (adv): ngược lại (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ly không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɜː/.) → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.	
PHÁT ÂM			
11	A	A. expressed /ɪkˈspres/ B. preserved /prɪˈzɜːvd/	C. maintained /meɪnˈteɪnd/ D. wondered /ˈwʌndərd/
12	B	A. costumes /ˈkɒstjuːmz/ B. celebrates /ˈselibreɪts/	C. believes /brɪˈliːvz/ D. examples /ɪɡˈzɑːmplz/
13	A	A. various /ˈveəriəs/ B. value /ˈvæljuː/	C. aspect /ˈæspekt/ D. impact /ˈɪmpækt/
14	A	A. identity /aɪˈdentəti/ B. ethnicity /eθˈnɪsəti/	C. inherit /ɪnˈherɪt/ D. individual /ˌɪndɪˈvɪdʒuəl/
15	D	A. language /ˈlæŋɡwɪdʒ/ B. luggage /ˈlʌɡɪdʒ/	C. heritage /ˈherɪtɪdʒ/ D. teenage /ˈtiːneɪdʒ/
16	A	A. passionate /ˈpæʃənət/ B. integrate /ˈɪntɪɡreɪt/	C. communicate /kəˈmjuːnɪkeɪt/ D. demonstrate /ˈdemənstreɪt/
17	A	A. nation /ˈneɪʃn/ B. national /ˈnæʃnəl/	C. nationality /ˌnæʃəˈnæləti/ D. nationalize /ˈnæʃnəlaɪz/
18	A	A. regional /ˈriːdʒənəl/ B. religion /rɪˈlɪdʒən/	C. ceremony /ˈserəməni/ D. regard /rɪˈɡɑːd/
19	C	A. conclude /kənˈkluːd/ B. conceal /kənˈsiːl/	C. concentrate /ˈkɒnsntreɪt/ D. conduct /kənˈdʌkt/
20	B	A. clothing /ˈkləʊðɪŋ/ B. cloth /klɒθ/	C. clothes /kləʊðz/ D. clothed /kləʊðd/
TỪ VỰNG			
21	B	A. cheer /tʃɪr/ (n): sự cổ vũ, vui vẻ B. fear /fɪr/ (n): nỗi sợ C. scare /sker/ (n): sự sợ hãi D. anger /ˈæŋɡər/ (n): sự tức giận Ta có cụm từ: for fear of st/doing st: vì sợ điều gì/làm gì Tạm dịch: Học sinh không ăn chuối trước kì thi vì sợ trượt kì thi như trượt vỏ chuối.	
22	D	A. action /ˈækʃn/ (n): hành động B. fact /fækt/ (n): sự thật C. reality /rɪˈæləti/ (n): thực tế D. play /pleɪ/ (n/v): vở kịch/chơi Cụm từ: come into play: có hiệu lực, có tác dụng Tạm dịch: Khi xem xét nên tránh ăn gì trước một kì thi quan trọng thì hình dạng và từ đồng âm của đồ ăn có thể có tác dụng.	
23	A	A. no-go: không tốt, bí bách B. so so: bình thường, tầm tầm	

		C. way out: <i>kì lạ</i> D. bright side: <i>mặt tích cực</i> Tạm dịch: Mọi người thường tránh ăn bí, bí ngô, dưa và đậu trước khi thi vì họ cho rằng chúng không tốt.
24	B	A. extremely /ɪk'stri:mli/ (adv): <i>vô cùng</i> B. completely /kəm'pli:tli/ (adv): <i>hoàn toàn</i> C. tremendously /trə'mendəsli/ (adv): <i>vô cùng</i> D. dramatically /dra'mætikoli/ (adv): <i>đột ngột</i> Tạm dịch: Khi bạn lần đầu đến nước ngoài, phản ứng của bạn thường hoàn toàn lạc quan. Mọi thứ dường như đều thú vị, khác lạ và tuyệt vời.
25	A	A. marriage /'mæriʒ/ (n): <i>hôn nhân</i> B. marital /'mæritl/ (a): <i>thuộc về hôn nhân</i> C. marriageable /'mæriʒəbl/ (a): <i>đủ tư cách kết hôn</i> D. marry /'mæri/ (v): <i>cưới</i> Tạm dịch: Hôn nhân hiện nay là sự lựa chọn riêng của mỗi người, nhưng không phải trường hợp nào cũng như vậy trong xã hội.
26	C	A. religion /rɪ'lɪdʒən/ (n): <i>tôn giáo</i> B. superstition /ˌsu:pə'stɪʃn/ (n): <i>sự mê tín</i> C. custom /'kʌstəm/ (n): <i>phong tục</i> D. fate /feɪt/ (n): <i>định mệnh</i> Tạm dịch: Việc cha quyết định con mình sẽ cưới ai là một phong tục.
27	D	A. dismissing /dɪs'mɪsɪŋ/ (v): <i>loại bỏ, sa thải</i> B. dismissal /dɪs'mɪsl/ (n): <i>sự loại bỏ, sự sa thải</i> D. dismissive /dɪs'mɪsɪv/ (+ of) (a): <i>tùy tiện, xem thường</i> Tạm dịch: Tất cả chúng ta đều quá coi nhẹ truyền thống trong xã hội hiện đại, nhưng chúng có thể có ảnh hưởng lớn đến chúng ta.
28	A	A. romantic /rəʊ'mæntɪk/ (a): <i>lãng mạn</i> B. unique /ju'ni:k/ (a): <i>độc đáo</i> C. contractual /kən'træktʃuəl/ (a): <i>mang tính hợp đồng</i> D. arranged /ə'reɪndʒ/ (a): <i>được sắp xếp</i> Tạm dịch: Hầu hết người trẻ hiện nay tin vào cuộc hôn nhân lãng mạn - từ tình yêu đi đến hôn nhân.
29	D	Object + to + V-ing: <i>phản đối làm gì</i> Tạm dịch: Hầu hết người Mỹ không phản đối việc bị gọi bằng họ.
30	A	A. national costumes: <i>quốc phục</i> B. tradition food: <i>đồ ăn truyền thống</i> C. traditions and customs: <i>truyền thống và phong tục</i> D. folktale (n): <i>truyện cổ tích</i> Tạm dịch: Quốc phục như áo dài, kimono, hanbok giúp bảo tồn di sản của một quốc gia và giáo dục dân chúng về lịch sử của họ.
31	B	A. prevalence /'prevələns/ (n): <i>sự phổ biến</i> B. prestige /pre'sti:ʒ/ (n): <i>uy tín</i> C. privilege /'prɪvəlɪdʒ/ (n): <i>đặc quyền</i> D. position /pə'zɪʃn/ (n): <i>vị trí</i> Tạm dịch: Người Brazil và Bắc Mỹ có cảm nhận khác nhau về sự chậm trễ. Người Brazil cho rằng một người có địa vị hoặc uy tín sẽ đến muộn, trong khi đó ở Mỹ, việc muộn giờ thường được cho là bất kính và không thể chấp nhận.
32	C	A. love /lʌv/ (v): <i>yêu</i> B. hand /hænd/ (v): <i>trao tay</i> C. attract /ə'trækt/ (v): <i>thu hút</i> D. marry /'mæri/ (v): <i>cưới</i> Tạm dịch: Người Mỹ tin tưởng vào những cuộc hôn nhân lãng mạn - khi một nam một nữ thu hút lẫn nhau, yêu nhau rồi quyết định cưới.
33	A	A. well-established /ˌwel ɪ'stæblɪʃt/ (a): <i>bền vững</i> B. well-advised /ˌwel əd'vaɪzd/ (a): <i>khôn ngoan, cẩn trọng</i> C. well-built /ˌwel 'bɪlt/ (a): <i>vạm vỡ</i> D. well-balanced /ˌwel 'bælənst/ (a): <i>cân bằng</i>

		Tạm dịch: Phong tục trả giá cô dâu trước khi cưới vẫn là một phần cổ hữu trong văn hóa của các nước châu Phi.
34	D	A. symbol /'simbl/ (n): biểu tượng B. symbolize /'simbəlaɪz/ (v): tượng trưng C. symbolism /'sɪmbəlɪzəm/ (n): chủ nghĩa tượng trưng D. symbolic /sɪm'bɒlɪk/ (a): tượng trưng Tạm dịch: Trong thời hiện đại, mặc dù mọi người vẫn giữ phong tục đưa sính lễ, nó thường khá nhỏ và chủ yếu mang nghĩa tượng trưng.
35	B	A. anniversary /,æni'vɜ:səri/ (n): lễ kỉ niệm B. ceremony /'serəməni/ (n): nghi lễ C. celebration /,selɪ'breɪʃn/ (n): lễ ăn mừng D. bicentenary /,baɪsen'ti:nəri/ (n): kỷ niệm lần thứ hai trăm Tạm dịch: Hầu hết các đám cưới ở Nhật bắt đầu bằng nghi lễ tôn giáo, nơi thường chỉ có các thành viên gia đình tham dự.
36	A	A. gift /ɡɪft/ (n): quà B. present /'preznt/ (n): quà tặng C. reward /rɪ'wɔ:d/ (n): phần thưởng D. giving /ɡɪvɪŋ/ (n): tặng phẩm Tạm dịch: Ở hầu hết các đám cưới ở Nhật Bản, khách mời thường tặng goshuugi cho cô dâu và chú rể - một loại tiền lì xì đựng trong các phong bì đặc biệt.
37	B	A. rarely /'reəli/ (adv): hiếm khi B. typically /'tɪpɪkli/ (adv): tiêu biểu C. specially /'speʃəli/ (adv): đặc biệt D. uncommonly /ʌn'kɒmənli/ (adv): không quen thuộc Tạm dịch: Sự thay đổi trong thái độ, giá trị gia đình, tình trạng thế hệ có thể xảy ra ở cả dân tộc thiểu số khi cả hai tác động lẫn nhau, tuy nhiên, một dân tộc tiêu biểu sẽ vượt trội.
38	C	A. abortion /ə'bɔ:ʃn/ (n): sự nạo phá thai B. rejection /rɪ'dʒekʃn/ (n): sự loại bỏ C. adoption /ə'dɒpʃn/ (n): sự chấp nhận D. adaptation /,ædæp'teɪʃn/ (n): sự thích nghi Tạm dịch: Ngược lại, việc thế giới sử dụng những ngôn ngữ có nhiều người bản địa dùng nhất đã dẫn đến sự biến mất của nhiều ngôn ngữ không phổ biến.
39	A	A. tremendously /trə'mendəsli/ (adv): vô cùng B. dramatically /drə'mætɪkli/ (adv): đột ngột C. comparatively /kəm'pærətɪvli/ (adv): tương đối D. violently /'vaɪələntli/ (adv): kịch liệt Tạm dịch: Việc hiểu tín ngưỡng văn hóa ở đất nước bạn đi du lịch rất quan trọng và một chút tìm hiểu trước khi đi sẽ giúp ích cho bạn rất nhiều.
40	D	A. pray /preɪ/ (v): cầu nguyện B. honor /'ɑ:nər/ (v): kính trọng C. respect /rɪ'spekt/ (v): tôn trọng D. worship /'wɜ:ʃɪp/ (v): thờ cúng Tạm dịch: Phong tục thờ cúng tổ tiên là một truyền thống đẹp, giàu ý nghĩa của văn hóa Việt Nam.
41	B	A. linguistic /lɪŋ'ɡwɪstɪk/ (a): thuộc ngôn ngữ B. linguist /'lɪŋɡwɪst/ (n): nhà ngôn ngữ học C. language /'læŋɡwɪdʒ/ (n): ngôn ngữ D. lingual /'lɪŋɡwəl/ (a): thuộc ngôn ngữ Tạm dịch: Các nhà ngôn ngữ học nhận thấy rằng một ngôn ngữ biến mất không có nghĩa những người nói ngôn ngữ đó đều đã chết.
42	A	A. identity /aɪ'dentəti/ (n): danh tính B. identify /aɪ'dentɪfaɪ/ (v): nhận dạng C. identification /aɪ,dentɪfɪ'keɪʃn/ (n): sự nhận dạng D. identical /aɪ'dentɪkl/ (a): giống hệt Tạm dịch: Tại sao văn hóa lại quan trọng và nó trả lời thế nào cho câu hỏi "Bản sắc

		<i>văn hóa là gì?" ?</i>
43	B	A. institution /ˌɪnstɪˈtjuːʃn/ (n): học viện B. foundation /ˈfəʊnˈdeɪʃn/ (n): nền tảng C. organization /ˌɔːɡənaɪˈzeɪʃn/ (n): tổ chức D. principle /ˈprɪnsəpl/ (n): nguyên tắc Tạm dịch: Văn hóa là nền tảng của truyền thống và đức tin, là thứ giúp con người liên kết với thế giới xung quanh họ.
44	C	A. find /faɪnd/ (v): tìm kiếm B. look /lʊk/ (v): nhìn C. search /sɜːtʃ/ (+ for) (v): tìm kiếm D. seek /siːk/ (v): tìm Tạm dịch: Văn hóa cho chúng ta một điểm bắt đầu nhất định khi chúng ta bắt đầu tìm hiểu về nguồn gốc của mình.
45	B	A. at once: ngay lập tức B. once: một lần C. one time: một lần D. for once: có một lần Tạm dịch: Khi một người từ bỏ bản sắc dân tộc của họ, họ không còn có thể liên hệ bản thân mình với những thứ đã từng có vị trí quan trọng nhất trong cuộc đời họ.
46	A	A. sacred /ˈseɪkrɪd/ (a): thần thánh B. scared /skeəd/ (a): sợ hãi C. religious /rɪˈlɪdʒəs/ (a): thuộc về tôn giáo D. spiritual /ˈspɪrɪtʃuəl/ (a): thuộc về tâm linh Tạm dịch: Vì những nội dung và các nghi lễ thần thánh có vẻ khó hiểu nếu không ai hướng dẫn, các bạn trẻ nên tìm những chuyên gia, những người sẵn sàng giải thích ý nghĩa của chúng.
47	A	A. potentially /pəˈtenʃəli/ (adv): có tiềm năng B. probably /ˈprɒbəbli/ (adv): chắc là C. likely /ˈlaɪkli/ (adv): có vẻ như D. possibly /ˈpɒsəbli/ (adv): có khả năng Tạm dịch: Không thể phủ nhận rằng sự toàn cầu hóa ngày càng có khả năng ảnh hưởng lớn đến bản sắc dân tộc.
48	B	A. avoidable /əˈvɔɪdəbl/ (a): có thể tránh được B. unavoidable /ˌʌnəˈvɔɪdəbl/ (a): không thể tránh được C. stoppable /ˈstɒpəbl/ (a): có thể dừng lại D. unstoppable /ˌʌnˈstɒpəbl/ (a): không thể dừng lại Tạm dịch: Việc chấp nhận rằng các thay đổi là điều không thể tránh được không có nghĩa là chúng ta cho phép mọi thứ bị xóa bỏ, phá hủy hay quên lãng.
49	C	A. humor /ˈhjuːmər/ (n): khiếu hài hước B. responsibility /rɪˌspɒnsəˈbɪləti/ (n): trách nhiệm C. self /self/ (n): bản thân D. honesty /ˈɒnəsti/ (n): sự chân thành Tạm dịch: Khi con người từ bỏ những di sản, đức tin truyền thống và những khía cạnh khác của nền văn hóa bản địa, họ có thể đánh mất giá trị bản thân mình.
50	D	A. ethnically /ˈeθnɪkli/ (adv): về mặt dân tộc B. ethicize /eθˈnɪsəzi/ (v): làm cho hợp với đạo đức C. ethnicity /eθˈnɪsəti/ (n): sắc tộc, dân tộc D. ethnic /ˈeθnɪk/ (a): thuộc sắc tộc Tạm dịch: Mặc dù có hơn 50 dân tộc, chúng ta đều sử dụng tiếng Việt như một ngôn ngữ chung chính thức.
ĐỒNG NGHĨA		
51	B	Tạm dịch: Steve Kootenay-Jobin, điều phối viên nhà ở cho dân bản địa tại trường Đại học Mount Royal, ghi nhận rằng rất nhiều sinh viên bản địa chuyển tới thành phố để học tập đã phải đối mặt với cú sốc văn hóa. → encounter /ɪnˈkaʊntər/ (n): chạm trán, gặp gỡ, đối mặt Xét các đáp án: A. get rid of: thoát khỏi, ném bỏ B. face up to: đối mặt với

		tiền tệ D. an arrangement for two people/parties to me: <i>sự thu xếp cho hai người bên tôi</i>
59	D	Tạm dịch: <i>Đời sống văn hóa tại New Orleans là tổ hợp đóng góp của cả người da đen và da trắng.</i> → synthesis /'sɪnθəsis/ (n): <i>sự tổng hợp</i> Xét các đáp án: A. product /'prɒdʌkt/ (n): <i>hàng hóa, sản phẩm</i> B. demonstration /,demən'streɪfən/ (n): <i>cuộc biểu tình</i> C. reflection /rɪ'flekʃn/ (n): <i>sự phản xạ</i> D. combination /,kəm'bɪ'neɪʃn/ (n): <i>sự phối hợp, tổ hợp</i>
60	A	Tạm dịch: <i>Quan hệ trước hôn nhân bị phản đối mạnh mẽ ở một vài nền văn hóa.</i> → disapprove /,dɪsə'pru:v/ (v): <i>không tán thành</i> Xét các đáp án: A. object /'ɒbdʒɪkt/ (v): <i>phản đối</i> B. reject /rɪ'dʒekt/ (v): <i>từ chối</i> C. project /'prɒdʒekt/ (v): <i>chiếu ra</i> D. inject /ɪn'dʒekt/ (v): <i>tiêm</i>
61	A	Tạm dịch: <i>Ở văn hóa châu Âu và Bắc Mỹ, hành vi ngôn ngữ cơ thể được chia thành 2 nhóm: mở hay đóng và trước hay sau.</i> → divide /dɪ'vaɪd/ (v): <i>chia</i> Xét các đáp án: A. separate /'seprət/ (v): <i>tách ra</i> B. integrate /'ɪntɪgreɪt/ (v): <i>tích hợp</i> C. merge /mɜːdʒ/ (v): <i>hợp nhất</i> D. cooperate /kəʊ'pəreɪt/ (v): <i>hợp tác</i>
62	B	Tạm dịch: <i>Trong quá khứ, những món ăn được cho là đem lại may mắn, như tôm và cá tráp biển, được phục vụ rất nhiều.</i> → fortune /'fɔːtʃuːn/ (n): <i>vận may</i> Xét các đáp án: A. excitement /ɪk'saɪtmənt/ (n): <i>sự phấn khích</i> B. luck /lʌk/ (n): <i>sự may mắn</i> C. money /'mʌni/ (n): <i>tiền</i> D. benefit /'benɪfɪt/ (n): <i>lợi ích</i>
63	B	Tạm dịch: <i>Ngày nay, các cặp đôi thường chọn kết hôn theo nhiều cách khác nhau, từ không tổ chức gì để tiết kiệm, hay tổ chức một cách hoành tráng.</i> → tie the knot: <i>kết hôn</i> Xét các đáp án: A. get engaged: <i>đính hôn</i> B. get married: <i>kết hôn</i> C. fasten the rope: <i>buộc chặt dây</i> D. loosen the tie: <i>nới lỏng cà vạt</i>
64	C	Tạm dịch: <i>Người dân địa phương cho rằng lễ hội là một cơ hội để dạy thế hệ trẻ tinh thần yêu nước và bản lĩnh.</i> → patriotism /'pætriətɪzəm/ (n): <i>tinh thần yêu nước</i> Xét các đáp án: A. heroism /'herəʊɪzəm/ (n): <i>chủ nghĩa anh hùng</i> B. justice /'dʒʌstɪs/ (n): <i>công bằng</i> C. loyalty /'lɔɪəlti/ (n): <i>trung thành</i> D. truth /truːθ/ (n): <i>sự thật</i>
65	A	Tạm dịch: <i>Điều này đặc biệt quan trọng trong thời đại toàn cầu hóa, khi các quốc gia phải đối mặt với thử thách cam go để bảo tồn bản sắc văn hóa riêng của họ.</i> → daunting /'daʊntɪŋ/ (a): <i>khó khăn, nản chí</i> Xét các đáp án: A. intimidating /ɪn'tɪmɪdeɪtɪŋ/ (a): <i>đáng sợ</i> B. delighting /dɪ'laɪtɪŋ/ (a): <i>thú vị</i> C. encouraging /ɪn'kʌrɪdʒɪŋ/ (a): <i>khích lệ</i> D. urging /ɜːdʒɪŋ/ (a): <i>thúc giục</i>
TRÁI NGHĨA		

66	D	Tạm dịch: Ở Mỹ, người ta rất quan trọng việc đúng giờ trong một cuộc hẹn, một giờ học hay một buổi họp mặt, v.v... → punctual /'pʌŋktʃuəl/ (a): đúng giờ Xét các đáp án: A. at the right time: vào đúng thời điểm B. as regular as clockwork: đều đặn như đồng hồ C. on the dot: đúng giờ D. down to the wire: đến phút cuối cùng
67	B	Tạm dịch: Nếu người Brazil hiểu lầm với người Bắc Mỹ, người Bắc Mỹ đó sẽ hiểu sai lý do muộn và sẽ giận. → misinterpret /ˌmɪsmɪn'tɜːprət/ (v): hiểu sai Xét các đáp án: A. mismanage /ˌmɪs'mænɪdʒ/ (v): quản lý tệ B. understand /ˌʌndə'stænd/ (v): hiểu C. misunderstand /ˌmɪsʌndə'stænd/ (v): hiểu nhầm D. misreport /ˌmɪsrɪ'pɔːt/ (v): báo cáo sai
68	C	Tạm dịch: Tuy quan trọng, nhưng những dấu hiệu văn hoá rõ ràng được chủ tâm truyền thụ và tiếp thu chỉ là bề nổi của nền văn hoá. → deliberately /dɪ'libərətli/ (adv): chủ tâm, có chủ ý từ trước Xét các đáp án: A. slowly /'sləʊli/ (adv): từ từ B. accurately /'ækjərətli/ (adv): chính xác C. unintentionally /ˌʌnɪn'tenʃənəli/ (adv): vô tình D. randomly /'rændəmli/ (adv): ngẫu nhiên
69	C	Tạm dịch: Tại Mỹ, một đứa trẻ được phép nhìn thẳng vào phụ huynh hoặc giáo viên đang la mắng nó. → scold /skɔːld/ (v): la mắng Xét các đáp án: A. reproach /rɪ'prəʊtʃ/ (v): chê bai B. criticize /'krɪtɪsaɪz/ (v): chỉ trích C. praise /preɪz/ (v): ca ngợi D. insult /ɪn'sʌlt/ (v): xúc phạm
70	C	Tạm dịch: Ở Mỹ, mọi người được khuyến khích nhìn thẳng vào người giao tiếp với họ bởi vì nó thể hiện sự hứng thú với những gì họ nói và điều đó được cho là mang đến một cảm giác trung thực. → honesty /'ɒnəsti/ (n): trung thực Xét các đáp án: A. politeness /pə'laɪtnəs/ (n): lịch sự B. sincerity /sɪn'serəti/ (n): chân thành C. deceitfulness /dɪ'siːtflnəs/ (n): gian dối D. faithfulness /'feɪθflnəs/ (n): chung thủy
71	C	Tạm dịch: Tôi dành một tuần để cố liên lạc với ngài Toynbee qua điện thoại, nhưng thư kí của ông ta luôn bảo tôi rằng ông ấy quá bận để nói chuyện với tôi. Hôm nay tôi đã đi thẳng tới văn phòng ông ta và đối mặt trực tiếp với ông ta. → bearded the lion in his den: vào hang hùm bắt cọp con, gặp trực tiếp Xét các đáp án: A. confronted him on his own territory: đối đầu với ông ta trên lãnh thổ của ông ấy B. avoided being recognized by him: tránh bị ông ta nhận ra C. had no chance of meeting him: không có cơ hội gặp ông ta D. bumped into him: chạm trán ông ta
72	A	Tạm dịch: Văn hóa được diễn tả như một đặc trưng được chia sẻ và gắn kết mọi người lại với nhau thành một cộng đồng. → bind /baɪnd/ (v): ràng buộc Xét các đáp án: A. divide /dɪ'vaɪd/ (v): chia B. engage /ɪn'geɪdʒ/ (v): tham gia C. force /fɔːs/ (v): ép buộc D. unite /ju'naɪt/ (v): đoàn kết
73	D	Tạm dịch: Một khi bạn được nhận vào học ở một trường phổ thông hay đại học, việc trường học phân biệt đối xử với bạn vì tôn giáo hoặc tín ngưỡng là trái pháp luật.

		→ against the law: <i>trái luật</i> Xét các đáp án: A. above the law: <i>đứng trên luật</i> B. laying down the law: <i>đặt ra luật</i> C. by law: <i>theo luật</i> D. within the law: <i>trong luật</i>
74	A	Tạm dịch: Hòa nhập và đồng hóa có thể giúp làm giảm cảm giác mất mát và đau buồn khi người di cư bắt đầu tiếp thu các khía cạnh của nền văn hóa. → loss and grief: <i>mất mát và đau buồn</i> Xét các đáp án: A. happiness /'hæpinəs/ (n): <i>hạnh phúc</i> B. disapproval /ˌdɪsə'pru:vəl/ (n): <i>phản đối</i> C. discrimination /dɪˌskrɪmɪ'neɪʃn/ (n): <i>phân biệt đối xử</i> D. sadness /'sædnəs/ (n): <i>buồn</i>
75	B	Tạm dịch: Ở quốc gia đó, khách thường cảm thấy họ không được đánh giá cao nếu thiệp mời đến tiệc tối chỉ được gửi trước đó ba đến bốn ngày. → regard /rɪ'ga:d/ (v): <i>đánh giá, coi trọng</i> Xét các đáp án: A. admire /əd'maɪər/ (v): <i>ngưỡng mộ</i> B. disrespect /ˌdɪsrɪ'spekt/ (v): <i>coi thường, xem thường</i> C. worship /'wɜ:ʃɪp/ (v): <i>tôn thờ</i> D. expect /ɪk'spekt/ (v): <i>mong đợi, kì vọng</i>
76	D	Tạm dịch: Tất nhiên là tôi điên rồ nhưng sự phê bình của cha về việc tôi đang lãng phí cuộc đời là thiếu tế nhị. → close to the bone: <i>thiếu tế nhị, cợt nhả</i> Xét các đáp án: A. annoying /ə'noɪɪŋ/ (a): <i>chọc tức, làm bực mình</i> B. offensive /ə'fensɪv/ (a): <i>tấn công</i> C. personal /'pɜ:sənəl/ (a): <i>cá nhân</i> D. respectful /rɪ'spektfəl/ (a): <i>lễ phép, đầy tôn trọng</i>
77	B	Tạm dịch: Không gì quý giá có thể đến từ việc hồi sinh tinh thần thượng võ của Đức, tốt hơn là để lại nó phía sau hoặc chôn nó. → revival /rɪ'vaɪvəl/ (n): <i>sự phục hồi</i> Xét các đáp án: A. awakening /ə'weɪkənɪŋ/ (n): <i>sự thức tỉnh</i> B. destruction /dɪ'strʌkʃn/ (n): <i>hủy diệt</i> C. improvement /ɪm'pru:vmənt/ (n): <i>cải thiện</i> D. population /ˌpɒpjʊ'leɪʃn/ (n): <i>dân số</i>
78	B	Tạm dịch: Kootenay-Jobin nói rằng trải nghiệm hội nhập văn hóa có thể tệ hơn bởi những thách thức như phân biệt chủng tộc và nhà ở. → exacerbate /ɪg'zæsəbeɪt/ (v): <i>trầm trọng hơn, tệ hơn, xấu đi</i> Xét các đáp án: A. increase /ɪn'kri:s/ (v): <i>tăng</i> B. improve /ɪm'pru:v/ (v): <i>cải thiện</i> C. provoke /prə'vəʊk/ (v): <i>kích động</i> D. worsen /'wɜ:sn/ (v): <i>xấu đi</i>
79	B	Tạm dịch: Sự thay đổi văn hóa đồng nhất có thể gây căng thẳng và dẫn tới vấn đề về lòng tự trọng và sức khỏe tinh thần. → problems with self-esteem: <i>vấn đề về lòng tự trọng</i> Xét các đáp án: A. anxiety /æŋ'zaɪəti/ (n): <i>lo lắng</i> B. confidence /'kɒnfɪdəns/ (n): <i>tự tin</i> C. dissatisfaction /ˌdɪsˌsætɪs'fækʃn/ (n): <i>phân tán</i> D. modesty /'mɒdəsti/ (n): <i>sự khiêm tốn</i>
80	C	Tạm dịch: Những căng thẳng sau di cư bao gồm sốc văn hóa và xung đột, cả hai điều này có thể dẫn tới cảm giác nhàm lẫn về văn hóa, xa lánh, cô lập và trầm cảm. → alienation /ˌeɪliə'neɪʃn/ (n): <i>xa lánh</i> Xét các đáp án:

		A. disconnection /ˌdɪskəˈnekʃn/ (n): <i>mất kết nối</i> B. loneliness /ˈlɒnəlɪnəs/ (n): <i>cô đơn</i> C. sympathy /ˈsɪmpəθi/ (n): <i>đồng cảm</i> D. unfriendliness /ʌnˈfrendlɪnəs/ (n): <i>không thân thiện</i>
ĐỌC ĐIỀN		
81	B	A. spirit /ˈspɪrɪt/ (n): <i>thần</i> B. spiritual /ˈspɪrɪtʃuəl/ (a): (thuộc) <i>tâm hồn, thần thánh</i> C. spiritless /ˈspɪrɪtləs/ (a): <i>không còn năng lượng</i> D. spirited /ˈspɪrɪtɪd/ (a): <i>đầy khí thế</i> Ta có trước danh từ "life" và sau tính từ sở hữu "my" ta cần một tính từ để bổ nghĩa nên ta loại A. Căn cứ vào nghĩa của câu: "the event is also the best time of the year for Vietnamese people to spend time on their (81) _____ life and pay respect to religious institutions" (<i>Dịp lễ này là thời gian thích hợp nhất trong năm để người Việt Nam dành thời gian cho cuộc sống tâm linh của mình và bày tỏ lòng thành kính với những tín ngưỡng tôn giáo</i>)
82	B	A. deep-seated (a): <i>sâu sắc</i> B. deep-rooted (a): <i>lâu đời</i> C. deep-pocketed (a): <i>dur dả</i> D. deep-fried(a): <i>chiên giòn</i> Ta dựa vào nghĩa của câu: "Visiting pagodas on the first days of the year has long been a (82) _____ tradition." (<i>Đi chùa trong ngày đầu năm mới là một truyền thống lâu đời của người dân Việt Nam.</i>)
83	C	Ở đây phía sau chỗ trống đã có một mệnh đề đầy đủ chủ ngữ và động từ nên để thay thế cho từ "lễ chùa" ở phía trước ta cần một trạng từ quan hệ. Căn cứ vào nghĩa của câu: "In Vietnam, the custom is described as "Lễ Chùa" - (83) _____ "lễ" means not only visiting but also showing respects in all sincerity to Buddha and Gods of the pagodas or temples" (<i>Ở Việt Nam, truyền thống này được gọi là "Lễ Chùa" - ở đây "lễ" không chỉ có nghĩa là sự viếng thăm mà còn là sự bày tỏ lòng kính trọng với đức Phật và các Thần ở chùa.</i>)
84	A	Attempt to V: <i>cố gắng làm gì</i>
85	B	A. Beside: <i>bên cạnh</i> B. Moreover: <i>hơn nữa, ngoài ra</i> C. In addition to + V-ing/N: <i>bên cạnh làm gì/cái gì</i> D. Thus: <i>do đó</i> Ta dựa vào nghĩa của câu: "everyone attempts to burn an incense to wish for best wishes for the New Year like healthiness, happiness and wealth. [85] _____ praying at pagodas and temples is among the best ways to go out and enjoy the spring." (<i>Mọi người cố gắng thắp hương để cầu chúc những điều tốt đẹp nhất cho năm mới như sức khỏe, niềm vui và sự giàu có. Hơn nữa, đi chùa cầu nguyện là một trong những cách tốt nhất để ra ngoài và tận hưởng mùa xuân.</i>)
ĐỌC HIỂU		
86		Câu nào trong các câu sau có thể là ý chính của đoạn văn? A. Loài chó và những tín ngưỡng khác nhau trên thế giới. B. Những quan điểm về loài vật ở các nền văn hoá. C. Tín đồ Hồi giáo và các quan điểm khác nhau về các loài vật. D. Những gì nên học trước khi đến một đất nước khác. Căn cứ thông tin đoạn 1: Your animal or hobby may be perceived in a completely different light in another culture so it's important to consider the significance given to specific animals in different parts of the world and general perceptions towards them. (<i>Cách nhìn về động vật hoặc sở thích của bạn có thể hoàn toàn biến đổi trong một nền văn hóa khác, vì vậy điều quan trọng là phải xem xét ý nghĩa của loài vật cụ thể đó ở các nơi khác nhau trên thế giới và nhận thức chung đối với chúng.</i>)

87	B	Theo đoạn 2, câu nào là không đúng? A. Loài chó được đối xử tốt và được yêu thương ở Mỹ và Anh. B. Tín đồ Hồi giáo là những người xem loài chó là những con thú nuôi tốt nhất trong nhà. C. Những người mà tôn giáo là Đạo Hồi không thích nuôi chó trong nhà. D. Loài chó là ví dụ điển hình của các quan điểm khác nhau trên thế giới về loài vật. Căn cứ thông tin đoạn 2: One example which is often mentioned in popular press is the case of dogs. In some cultures, like the US or UK, dogs are loved and considered a great pet to have at home and with the family. In other cultures, such as those where Islam is the majority religion, dogs may be perceived as dirty or dangerous. Muslims' treatment of dogs is still a matter of debate amongst Islamic scholars . While these animals are widely considered by many Western cultures to be 'man's best friend', the Koran describes them as unhygienic. Muslims will therefore avoid touching a dog unless he can wash his hands immediately afterwards, and they will almost never keep a dog in their home. <i>(Một ví dụ thường được đề cập trong báo chí phổ thông là trường hợp của chó. Trong một số nền văn hóa, như Mỹ hay Anh, chó được yêu thương và được coi là một vật nuôi tuyệt vời trong nhà và với gia đình. Trong các nền văn hóa khác, chẳng hạn như những nơi mà Hồi giáo là tôn giáo chính, chó có thể bị coi là bẩn hoặc nguy hiểm. Việc đối xử với chó của người Hồi giáo vẫn là vấn đề tranh luận giữa các học giả Hồi giáo. Trong khi những con vật này được nhiều nền văn hóa phương Tây coi là 'người bạn tốt nhất', thì kinh Koran mô tả chúng là không hợp vệ sinh. Người Hồi giáo do đó sẽ tránh chạm vào một con chó trừ khi anh có thể rửa tay ngay sau đó, và họ hầu như không bao giờ giữ một con chó trong nhà của họ.)</i>
88	C	Từ "unhygienic" trong đoạn 2 gần nghĩa nhất với từ _____ A. không đáng tin B. không thể trông mong được C. không lành mạnh, sạch sẽ D. không thể chấp nhận được Từ đồng nghĩa: unhygienic (<i>không vệ sinh, khung sạch sẽ</i>) = unhealthy While these animals are widely considered by many Western cultures to be 'man's best friend', the Koran describes them as unhygienic . Muslims will therefore avoid touching a dog unless he can wash his hands immediately afterwards, and they will almost never keep a dog in their home. <i>(Trong khi những con vật này được nhiều nền văn hóa phương Tây coi là 'người bạn tốt nhất', thì kinh Koran mô tả chúng là không hợp vệ sinh. Người Hồi giáo do đó sẽ tránh chạm vào một con chó trừ khi anh có thể rửa tay ngay sau đó, và họ hầu như không bao giờ giữ một con chó trong nhà của họ.)</i>
89	D	Từ " this " trong đoạn 3 đề cập đến điều gì? A. bạn là một người được ủy nhiệm quốc tế B. bạn đang sống và làm việc ở Ả Rập Xê út hay một quốc gia Ả Rập khác C. bạn đang nuôi một con chó làm thú cưng D. một giáo sĩ đã từng tố cáo 'sự đồi bại về đạo đức' của những người nuôi chó và thậm chí còn yêu cầu bắt giữ họ Căn cứ thông tin đoạn 3: Từ "This" đang đề cập đến việc "một giáo sĩ đã từng tố cáo 'sự đồi bại về đạo đức' của những người nuôi chó và thậm chí còn yêu cầu bắt giữ họ". In Iran, for instance, a cleric once denounced 'the moral depravity' of dog owners and even demanded their arrest. If you are an international assignee living and working in Saudi Arabia or another Arabic country, you should remember this when inviting Arab counterparts to your house in case you have a dog as a pet. <i>(Ví dụ, Ở Iran, một giáo sĩ đã từng tố cáo 'sự đồi bại về đạo đức' của những người nuôi chó và thậm chí còn yêu cầu bắt giữ họ. Nếu bạn là một người được ủy nhiệm quốc tế sinh sống và làm việc tại Ả Rập Xê Út hoặc một quốc gia Ả Rập khác, bạn nên nhớ điều này khi mời các đối tác Ả Rập đến nhà của bạn trong trường hợp bạn có nuôi một con chó.)</i>
90	A	Từ " pampered " trong đoạn 3 có thể được thay thế tốt nhất bởi từ _____ A. nuông chiều B. trang điểm C. chăm sóc D. tôn trọng Từ đồng nghĩa: pampered (<i>nuông chiều</i>) = indulged

		A Middle Eastern man might be very surprised when going to Japan, for instance, and seeing dogs being dressed and pampered like humans and carried around in baby prams! <i>(Ví dụ, một người đàn ông Trung Đông có thể rất ngạc nhiên khi đến Nhật Bản và thấy chó được mặc quần áo và nuông chiều như con người và mang đi dạo trong xe đẩy em bé!)</i>
91	C	Tác giả đề cập đến loài bò trong đoạn 4 như là 1 ví dụ của _____ A. Một biểu tượng của một quốc gia nhờ vào chất lượng cao về dinh dưỡng. B. loài vật linh thiêng ở Argentina. C. loài vật mà được quan niệm khác nhau ở nhiều nền văn hoá. D. những gì có thể gây ngạc nhiên cho người Argentina trong bữa tối. Căn cứ vào thông tin đoạn 4: Dogs are not the only animals which are perceived quite differently from one culture to another. In India, for example, cows are sacred and are treated with the utmost respect. Conversely in Argentina, beef is a symbol of national pride because of its tradition and the high quality of its cuts. An Indian working in Argentina who has not done his research or participated in a cross cultural training programme such as Doing Business in Argentina may be surprised at his first welcome dinner with his Argentinean counterparts where a main dish of beef would be served. <i>(Chó không phải là động vật duy nhất được nhận thức khá khác nhau từ một nền văn hóa khác. Ví dụ, ở Ấn Độ, bò là vật linh thiêng và được đối xử với sự tôn trọng tối đa. Ngược lại ở Argentina, thịt bò là một biểu tượng của niềm tự hào dân tộc vì truyền thống và chất lượng cao của các miếng cắt. Một người Ấn Độ làm việc tại Argentina, khi chưa nghiên cứu hoặc tham gia chương trình đào tạo văn hóa đa dạng như Kinh doanh ở Argentina, có thể ngạc nhiên trước bữa ăn tối chào đón đầu tiên với các đối tác Argentina của mình khi mà món chính chính là thịt bò.)</i>
92	C	Tác giả đã đề xuất điều gì trong đoạn cuối? A. Đánh giá các vật thể hay loài vật ở các quốc gia khác trước khi đến đó là rất quan trọng. B. Để tránh cú sốc văn hoá, mọi người không nên sống và làm việc ở một nền văn hoá khác. C. Hiểu các quan điểm khác nhau về loài vật sẽ giúp cho bạn tránh được sự hiểu nhầm ở một quốc gia khác. D. Nói chuyện về các quan điểm khác nhau với người khác sẽ giúp bạn vượt qua tính không nhạy cảm. Căn cứ vào thông tin đoạn cuối: It is therefore crucial to be aware of the specific values assigned to objects or animals in different cultures to avoid faux-pas or cultural misunderstandings, particularly when living and working in another culture. Learning how people value animals and other symbols around the world is one of the numerous cultural examples discussed in Communicaid's intercultural training courses. Understanding how your international colleagues may perceive certain animals can help you ensure you aren't insensitive and it may even provide you with a good topic for conversation. <i>(Do đó, điều quan trọng là phải nhận thức được các giá trị cụ thể đã quy định cho các đối tượng hoặc động vật trong các nền văn hóa khác nhau để tránh sự hiểu lầm về văn hóa, đặc biệt khi sống và làm việc trong một nền văn hóa khác. Học cách con người coi trọng động vật và các biểu tượng khác trên thế giới là một trong nhiều ví dụ văn hóa được thảo luận trong các khóa đào tạo liên văn hóa của Communicaid. Hiểu được cách các đồng nghiệp quốc tế của bạn có thể nhận thức về một số động vật nhất định có thể giúp bạn đảm bảo bạn không vô ý và thậm chí có thể cung cấp cho bạn một chủ đề tốt cho cuộc trò chuyện.)</i>
93	A	Có thể suy ra từ đoạn văn rằng _____ A. có rất nhiều thứ cần phải nghiên cứu trước khi đến sống và làm việc ở một quốc gia khác. B. tôn trọng các văn hoá khác là một cách hay để có một cuộc sống thành công ở nước ngoài. C. bạn không nên ngạc nhiên nếu đối tác coi các loài vật linh thiêng của bạn là thức ăn. D. mọi người sẽ thay đổi quan điểm của họ về các loài vật khi sống ở một nền văn hoá

	khác. Căn cứ vào thông tin đoạn 1 và đoạn cuối: Ngay trong đoạn 1, tác giả đã đề cập rằng "When living and working in another country, there are numerous things to consider apart from the more obvious ones of climate, language, religion, currency, etc. Some important considerations are less obvious" <i>(Khi sống và làm việc ở một quốc gia khác, có rất nhiều điều cần xem xét ngoài những điều rõ ràng hơn về khí hậu, ngôn ngữ, tôn giáo, tiền tệ, vv. Một số cân nhắc quan trọng ít rõ ràng hơn).</i> Và trong đoạn cuối, tác giả đề xuất rằng "It is therefore crucial to be aware of the specific values assigned to objects or animals in different cultures to avoid faux-pas or cultural misunderstandings, particularly when living and working in another culture. Learning how people value animals and other symbols around the world is one of the numerous cultural examples discussed in Communicaid's intercultural training courses" <i>(Do đó, điều quan trọng là phải nhận thức được các giá trị cụ thể đã quy định cho các đối tượng hoặc động vật trong các nền văn hóa khác nhau để tránh sự hiểu lầm về văn hóa, đặc biệt khi sống và làm việc trong một nền văn hóa khác. Học cách con người coi trọng động vật và các biểu tượng khác trên thế giới là một trong nhiều ví dụ văn hóa được thảo luận trong các khóa đào tạo liên văn hóa của Communicaid.)</i>
--	---

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động tự tải tài liệu khi cần!